

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2011

HÀ NỘI THÁNG 04 NĂM 2011

CK-BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		944 447 344 355	1 103 765 229 069
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	958 069 287 169	1 099 362 071 429
1. Tiền	111		192 486 465 914	268 583 558 114
2. Các khoản tương đương tiền	112		765 582 821 255	830 778 513 315
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	- 170 530 104 039	- 174 204 946 139
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		- 170 530 104 039	- 174 204 946 139
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	150 373 003 234	175 208 255 555
1. Phải thu của khách hàng	131		2 624 544 119	5 506 897 855
2. Trả trước cho người bán	132		9 723 917 060	9 589 624 560
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		779 497 683	993 842 121
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	148 366 473 071	170 239 319 718
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-11 121 428 699	-11 121 428 699
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
1. Hàng tồn kho	141			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6 535 157 991	3 399 848 224
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3 347 591 880	480 787 847
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		61 182 234	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2 668 258 877	2 668 258 877
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		458 125 000	250 801 500
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	V.11	516 552 325 995	514 255 891 337
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		13 842 688 075	14 772 009 454
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	7 483 624 178	7 870 087 418
- Nguyên giá	222		24 499 144 005	24 079 548 930
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-17 015 519 827	-16 209 461 512
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	6 288 463 897	6 831 322 036
- Nguyên giá	228		8 287 037 040	8 287 037 040
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1 998 573 143	-1 455 715 004
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		70 600 000	70 600 000
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		488 746 000 397	486 997 610 397
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		488 746 000 397	486 997 610 397
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.07	13 963 637 523	12 486 271 486
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1 434 096 372	1 781 807 899
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	10 902 340 251	8 966 262 687
4. Tài sản dài hạn khác	268		1 627 200 900	1 738 200 900
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 460 999 670 350	1 618 021 120 406
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		369 079 768 378	471 985 576 729
I. Nợ ngắn hạn	310		369 027 823 897	471 924 668 998
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		7 301 899 887	10 563 703 341
3. Người mua trả tiền trước	313		3 702 021 167	3 777 628 500
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	1 236 964 447	3 501 559 290
5. Phải trả người lao động	315		4 343 427 634	8 387 268 324
6. Chi phí phải trả	316	V.12	2 208 689 813	2 401 168 397
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	109 883 070 130	142 928 964 951
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		179 731 166 168	243 039 913 639
10. Phải trả cổ tức gốc, và lãi trái phiếu	321		9 091 670 218	10 613 306 875
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		7 521 381 302	4 193 069 302
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		922 054 343	1 027 252 093
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		43 085 478 788	41 490 834 286
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330		51 944 481	60 907 731
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		51 944 481	60 907 731

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1 091 919 901 972	1 146 035 543 677
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	1 091 919 901 972	1 146 035 543 677
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		722 339 370 000	722 339 370 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		610 253 166 720	610 253 166 720
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		- 228 000 000	- 228 000 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		28 644 358 196	28 644 358 196
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		- 269 088 992 944	- 214 973 351 239
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐỒNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1 460 999 670 350	1 618 021 120 406
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	000			
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Tài sản nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		- 390 400 000.00	- 390 400 000.00
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký	006		-10 107 835 970	-10 708 650 660
			000.00	000.00
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		-9 871 160 960	-10 475 008 340
			000.00	000.00
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		- 242 551 330	- 244 755 950
			000.00	000.00
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		-9 527 279 630	-10 100 577 510
			000.00	000.00
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		- 101 330 000	- 129 674 880
			000.00	000.00
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011			
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		- 161 675 010	- 173 642 320
			000.00	000.00
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013		-2 252 000 000.00	-2 252 000 000.00
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		- 159 318 510	- 171 285 820
			000.00	000.00
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		- 104 500 000.00	- 104 500 000.00
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức	016			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
khác				
6.3. Chứng khoán cầm cố	017		-75 000 000 000.00	-60 000 000 000.00
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		-75 000 000 000.00	-60 000 000 000.00
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019			
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020			
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021			
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022			
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023			
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024			
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025			
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027			
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028			
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029			
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030			
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031			
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	032			
6.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	033			
6.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	034			
6.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	035			
6.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	036			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037			
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038			
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039			
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040			
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042			
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của T.	043			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
viên lưu ký				
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của KH trong nước	044			
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của KH nước ngoài	045			
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046			
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047			
Trong đó:				
7.1. Chứng khoán giao dịch	051			
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052			
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053			
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054			
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055			
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056			
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057			
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH trong nước	058			
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH nước ngoài	059			
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060			
7.3. Chứng khoán cầm cố	061			
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062			
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063			
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064			
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065			
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066			
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067			
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068			
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069			
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070			
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071			
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072			
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng	073			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
trong nước				
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074			
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075			
7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	076			
7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	077			
7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	078			
7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	079			
7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	080			
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081			
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		-3 159 170 760	-3 151 920 760
			000.00	000.00
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083		- 284 258 980	- 282 440 980
			000.00	000.00
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	084			

Người lập biểu



Phạm Thị Thùy Dương

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Thủy

Ngày... tháng... năm....

Tổng giám đốc



Nhữ Đình Hòa

CK - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Quý I năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01		45 373 858 548	73 310 390 765	45 373 858 548	73 310 390 765
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		8 869 260 816	18 960 745 612	8 869 260 816	18 960 745 612
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		21 965 610 456	46 724 191 196	21 965 610 456	46 724 191 196
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		75 000 000		75 000 000	
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		116 249 757	59 955 672	116 249 757	59 955 672
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		1 612 384 679	677 272 727	1 612 384 679	677 272 727
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		493 297 706	232 581 382	493 297 706	232 581 382
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7		45 272 728		45 272 728	
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8					
- Doanh thu khác	01.9		12 196 782 406	6 655 644 176	12 196 782 406	6 655 644 176
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		45 373 858 548	73 310 390 765	45 373 858 548	73 310 390 765
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		90 887 805 633	50 268 127 602	90 887 805 633	50 268 127 602
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		-45 513 947 085	23 042 263 163	-45 513 947 085	23 042 263 163
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8 865 349 931	13 419 409 204	8 865 349 931	13 419 409 204
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		-54 379 297 016	9 622 853 959	-54 379 297 016	9 622 853 959
8. Thu nhập khác	31		271 000 000		271 000 000	
9. Chi phí khác	32		7 344 689		7 344 689	
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		263 655 311		263 655 311	
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-54 115 641 705	9 622 853 959	-54 115 641 705	9 622 853 959
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1				
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2				
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		-54 115 641 705	9 622 853 959	-54 115 641 705	9 622 853 959
15. Số cổ phiếu lưu hành	61		72 218 787	72 218 787	72 218 787	72 218 787
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		- 749	133	- 749	133

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 01 tháng ... năm ...
Tổng giám đốc

Phạm Thị Thùy Dương

Nguyễn Hồng Thủy



Nhữ Đình Hòa

CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ - PPTT

Quý I năm 2011

Đơn vị tính:

Chỉ tiêu		Mã số	thuyết minh	Đơn vị tính:	
				Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
(1)		(2)	(3)	Năm nay (4)	Năm trước (5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh		01		141 769 781 556	104 818 282 093
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh		02		(105 636 419 340)	(91 303 889 069)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		03		(1 936 077 564)	
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng		04		10 653 277 795 889	7 324 551 379 052
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng		05		(10 662 529 365 132)	(7 186 646 404 910)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành		06		211 711 160 100	128 147 204 398
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán		07		(211 313 438 500)	(126 266 398 400)
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		08		(14 855 936 669)	(15 174 508 063)
9. Tiền chi trả cho người lao động		09		(9 670 994 678)	(8 958 137 916)
10. Tiền chi trả lãi vay		10			
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		11			
12. Tiền thu khác		12		90 947 509 427	140 481 804 041
13. Tiền chi khác		13		(59 567 276 302)	(121 770 563 075)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20		32 196 738 787	147 878 768 151
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		21		(1 452 227 345)	(3 939 345 476)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		22		271 000 000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25		(79 551 652 000)	(472 160 205 700)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26		49 086 652 000	512 938 835 700
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27		6 487 085 788	9 749 770 323
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30		(25 159 141 557)	46 589 054 847
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		32			

Đơn vị tiền:

Chi tiêu	Mã số	thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		7 037 597 230	194 467 822 998
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		409 171 761 010	475 807 301 959
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.	416 209 358 240	670 275 124 957

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thùy Dương

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Nguyễn Hồng Thủy

Ngày 15 tháng 4 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nhữ Đình Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO VIỆT

Địa Chỉ: Số 8 Lê Thái Tổ – Hà Nội Tel: 3 9288080 ; Fax: 3 9289888

(Mẫu số B09-CTCK Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 và sửa đổi bổ sung theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của Công Ty:

- | | |
|------------------------------|--|
| 1. Hình thức sở hữu vốn | : Công ty cổ phần |
| 2. Lĩnh vực kinh doanh | : Chứng khoán |
| 3. Ngành nghề kinh doanh | : Môi giới chứng khoán, Lưu ký chứng khoán, Tự doanh, Bảo lãnh & đại lý phát hành chứng khoán, Tư vấn tài chính & đầu tư chứng khoán. |
| 4. Tổng số cán bộ, nhân viên | : 229 người |
| Trong đó: + Lãnh đạo | : 01 Tổng Giám đốc Công ty
: 01 Phó Tổng Giám đốc Công ty tại Trụ sở
: 01 Phó Tổng Giám đốc Công ty kiêm Giám đốc Chi nhánh
: 01 Phó Giám đốc Chi nhánh |
| + Nhân viên | : 218 nhân viên hợp đồng dài hạn |

5. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Công ty trong quý I/2011 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Đóng cửa phiên giao dịch ngày cuối cùng của quý 1 năm 2011, VN index đạt 461.1 điểm, giảm 38,1 điểm tương đương giảm 13.4 so với thời điểm kết thúc quý 1 năm 2010. Chỉ số HNX - index cũng giảm tương đối mạnh so với thời điểm kết thúc quý 1 năm 2010 khi đóng cửa tại mức 91.5 điểm, giảm 69,1 điểm tương ứng mức giảm 75,5% so với quý 1 năm 2010.

Thị trường chứng khoán sụt giảm trong quý 1 năm 2011 chủ yếu do ảnh hưởng từ những thông tin vĩ mô tiêu cực từ trong nước cũng như quốc tế. Trên thế giới, cuộc khủng hoảng công nợ ở Châu Âu vẫn chưa được kiểm soát, chiến sự bùng nổ tại Lybia, Trung Quốc đưa ra chính sách thắt chặt tiền tệ nhằm kiềm chế lạm phát đã tạo nên những bất ổn về kinh tế chính trị trên toàn cầu. Trong nước lạm phát trong 3 tháng đầu năm luôn ở mức cao đã khiến Chính phủ ra hàng loạt các chính sách như cắt giảm đầu tư công, hạn chế cho vay vốn vào các ngành phi sản xuất, siết chặt quản lý thị trường vàng và ngoại.. với mục tiêu chính nhằm kiềm chế lạm phát. Lãi suất ngân hàng tăng mạnh cùng với việc các loại nguyên liệu đầu vào cho sản xuất (xăng

dầu, điện...) tăng giá cũng là nguyên nhân ảnh hưởng tiêu cực tới tâm lý thị trường và khiến giá chứng khoán sụt giảm trong thời gian qua.

Những diễn biến không mấy khả quan trên TTCK đã ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh quý I/2011 của Công ty. Mặc dù đã rất nỗ lực trong kinh doanh để nâng cao doanh thu và giảm chi phí tuy nhiên kết quả trong quý I/2011, Công ty bị lỗ 54.11 tỷ đồng .

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán của Bộ Tài Chính. Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 /10/2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với chế độ và chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Sổ nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền. Việc xác định rõ các khoản tương đương tiền của Công ty phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 “ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế Công ty sử dụng phương pháp tính khấu hao đường thẳng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc đánh giá chứng khoán tự doanh (chứng khoán đầu tư ngắn hạn) và chứng khoán đầu tư dài hạn của Công ty được phản ánh theo giá gốc
- Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra: Công ty sử dụng phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá chứng khoán được tính riêng cho từng loại chứng khoán có biến động giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được lập thành bảng kê làm căn cứ hạch toán vào chi phí của Công ty.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Là các khoản chi phí đã phát sinh trong khi doanh thu chưa được ghi nhận và các khoản chi phí phát sinh được phân bổ theo nhiều kỳ kế toán.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
 - + Phân bổ vào chi phí khi ghi nhận doanh thu.
 - + Phân bổ đều theo các kỳ kế toán từ 12 tháng đến 24 tháng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: ghi nhận theo số thực tế phải trả cuối kỳ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo giấy phép kinh doanh
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo giá thị trường tại thời điểm đánh giá.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm báo cáo.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Tổng doanh thu – tổng chi phí – thuế thu nhập doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ được thu sau trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã hoàn tất hoặc dựa trên các điều khoản của hợp đồng cung cấp dịch vụ.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán:

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

Tiền lãi:

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức:

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu và cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

9. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán.

(Đơn vị tính: đồng)

01.Tiền và tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu quý
Tiền mặt	123,048,439	218,439,547
Tiền gửi ngân hàng	192,363,417,475	268,365,118,567
Trong đó: Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán	181,332,875,657	218,270,370,381
Các khoản tương đương tiền	765,582,821,255	830,778,513,315
Tiền đang chuyển		
Cộng	958,069,287,169	1,099,362,071,429

02.Hàng tồn kho		Số cuối quý	Số đầu quý
Nguyên liệu, vật liệu			
Công cụ, dụng cụ			
Cộng			

03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý

Nội dung	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
1. Của Công ty chứng khoán	11,578,786	279,681,296,000
Cổ phiếu	11,500,886	278,607,769,000
Trái phiếu	2,900	290,000,000
Chứng khoán khác (Chứng chỉ quỹ đầu tư)	75,000	783,527,000
2. Của người đầu tư	247,582,951	10,209,658,297,340
Cổ phiếu	190,754,631	4,524,549,175,340
Trái phiếu	56,082,000	5,678,991,518,000
Chứng khoán khác	746,320	6,117,604,000

04. Tình hình đầu tư tài chính: (chi tiết theo phụ lục số 01 kèm theo)

Chi tiết giá trị chứng khoán dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản nợ: không có

Chi tiết các chứng khoán đang thực hiện hợp đồng Repo:

STT	Mã chứng khoán	Giá trị ghi sổ	Thời hạn	Giá trị mua	Giá trị bán
1	TP1_0906	39,005,227,397	5/24/2011	43,212,400,000	42,110,000,000

05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu quý	1,721,967,459	17,132,120,314	3,778,991,703	1,446,469,454	24,079,548,930
Mua trong quý		24,528,075	734,110,000		758,638,075
đầu tư XDCB hoàn thành					0
Tăng khác					0
Chuyển sang BĐS đầu tư					0
Thanh lý, nhượng bán					0
Giảm khác			339,043,000		339,043,000
Số dư cuối quý	1,721,967,459	17,156,648,389	4,174,058,703	1,446,469,454	24,499,144,005
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu quý	567,922,902	12,945,401,056	1,797,297,164	898,840,390	16,209,461,512
Khấu hao trong quý	86,098,377	797,985,108	151,938,186	109,079,644	1,145,101,315
Tăng khác					0
Thanh lý, nhượng bán					0
Chuyển sang BĐS đầu tư					0
Giảm khác			339,043,000		339,043,000
Số cuối quý	654,021,279	13,743,386,164	1,610,192,350	1,007,920,034	17,015,519,827
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
Tại ngày đầu quý	1,154,044,557	4,186,719,258	1,981,694,539	547,629,064	7,870,087,418
Tại ngày cuối quý	1,067,946,180	3,413,262,225	2,563,866,353	438,549,420	7,483,624,178

- Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.194.084.169 đồng

Trong đó: + Máy móc thiết bị : 5.927.745.527 đồng

+ Thiết bị dụng cụ quản lý : 266.338.642 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối quý chờ thanh lý: Không

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Chỉ tiêu	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
<i>Số dư đầu quý</i>		6,704,200,784	1,582,836,256	8,287,037,040
Mua trong quý				0
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
Tăng do hợp nhất kinh doanh				
Tăng khác				
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác				
<i>Số dư cuối quý</i>		6,704,200,784	1,582,836,256	8,287,037,040
Giá trị hao mòn lũy kế				
<i>Số đầu quý</i>		248,272,453	1,207,442,550	1,455,715,003
Khấu hao trong quý		440,478,033	102,380,106	542,858,139
Tăng khác				
Giảm khác				
Thanh lý, nhượng bán				
<i>Số dư cuối quý</i>		688,750,486	1,309,822,656	1,998,573,142
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu quý		6,455,928,331	375,393,706	6,831,322,037
Tại ngày cuối quý		6,015,450,298	273,013,600	6,288,463,898

07. Chi phí trả trước dài hạn:

Số đầu quý : 1.781.807.899 đồng

Số đến 31/03/2011 : 1.434.096.372 đồng

08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối quý	Số đầu quý
Thuế giá trị gia Tăng	123,536,778	295,567,085
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	934,136,396	3,029,643,664
Thuế nhà đất & Tiền thuê đất		
Các loại Thuế khác	179,291,273	176,348,542
Các khoản phí, lệ phí & Các khoản phải nộp khác		
Cộng	1,236,964,447	3,501,559,291

09. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Không
- b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: Không

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	Số cuối quý	Số đầu quý
Tiền nộp ban đầu	3,065,396,365	3,065,396,365
Tiền nộp bổ sung	6,256,820,437	4,320,742,873
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	1,580,123,449	1,580,123,449
Cộng	10,902,340,251	8,966,262,687

11. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Dư đầu kỳ	PS tăng	PS giảm	Dư cuối kỳ
1. Phải thu của khách hàng	5,506,897,856	67,329,368,196	70,211,721,932	2,624,544,120
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	993,842,121	8,273,254,522	8,487,598,960	779,497,683
- Phải thu của Sở (Trung tâm) giao dịch Chứng khoán	344,731	127,874,733	128,219,464	0
- Phải thu khách hàng về giao dịch Chứng khoán	689,490,590	8,145,379,789	8,359,379,496	475,490,883
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) CK	243,236,800			243,236,800
- Phải thu TT lưu ký CK	0			0
- Phải thu thành viên khác	60,770,000			60,770,000
3. Thuế GTGT được khấu trừ	0	337,260,965	276,078,731	61,182,234
4. Phải thu tạm ứng	250,801,500	710,627,360	503,303,860	458,125,000
5. Phải thu ứng trước cho người bán	9,589,624,560	6,254,682,291	6,120,389,791	9,723,917,060
6. Thuế & các khoản phải thu NN	2,668,258,877			2,668,258,877
7. Phải thu khác của khách hàng	170,239,319,718	21,315,502,705	43,188,349,352	148,366,473,071
Tổng cộng	189,248,744,632	104,220,696,039	128,787,442,626	164,681,998,045

12. Chi phí phải trả:

- Số đầu quý : 2.401.168.397 đồng
- Số đến 31/3/2011 : 2.208.689.813 đồng

13. Vay ngắn hạn:

Nội dung	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
- Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
- Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
Cộng:					

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu quý
Tài sản thừa chờ giải quyết	22,729,580	22,729,580
Kinh phí Công đoàn	1,907,405,342	1,481,027,694
Bảo hiểm xã hội	34,183,766	26,270,947
Bảo hiểm thất nghiệp	38,713,130	25,051,960
Doanh thu chưa thực hiện		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	107,880,038,312	141,373,884,770
Cộng	109,883,070,130	142,928,964,951

15. Phải trả dài hạn nội bộ

	Số cuối quý	Số đầu quý
Vay dài hạn nội bộ	0	0
Phải trả dài hạn nội bộ khác	0	0
Cộng	0	0

16. Vay và nợ dài hạn:

Nội dung	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a/ Vay dài hạn					
- Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
- Vay đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
b/ Nợ dài hạn					
- Thuê tài chính					
- Nợ dài hạn khác					
Cộng:					

17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
- Phải trả Sở GDCK	1,139,232,579	594,235,841
- Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác		
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	241,119,866	214,398,766
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	241,659,561,194	178,922,531,561
Cộng	243,039,913,639	179,731,166,168

18. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi:

- Số dư đầu kỳ	11,121,428,699
- Số sử dụng trong kỳ	
- Số trích lập trong kỳ	
- Số dư cuối kỳ	11,121,428,699

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Chi phí thuế TNDN hiện hành: Không

2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại: Không

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo:

	Quý này	Quý trước
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Quý này	Quý trước
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	-	-
- Các khoản khác...	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

- 1- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và
- 2- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
- 3- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:	-54,115,641,705
- Chi phí:	
- Lãi (Lỗ):	-54,115,641,705

IX. Những thông tin khác:

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty:

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý này	Quý 1/2010
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng Tài sản	%	64.64%	72.77%
Tài sản dài hạn/Tổng Tài sản	%	35.36%	27.23%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	25.26%	27.01%
Nguồn vốn chủ Sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	74.74%	72.99%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành (Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn)	lần	2.55	2.57
2.2 Khả năng thanh toán nhanh (Tiền + Đầu tư ngắn hạn + Các khoản phải thu)/Nợ ngắn hạn	lần	2.54	1.57
2.3 Khả năng thanh toán bằng tiền (Vốn bằng tiền + Đầu tư ngắn hạn)/Nợ ngắn hạn	lần	2.13	2.69
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước Thuế/doanh thu thuần	%	-119.27%	13.13%
Tỷ suất lợi nhuận sau Thuế/doanh thu thuần	%	-119.27%	13.13%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước Thuế/Tổng Tài sản	%	-3.70%	0.56%
Tỷ suất lợi nhuận sau Thuế/Tổng Tài sản	%	-3.70%	0.56%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	-4.96%	0.56%

Giao dịch với các bên liên quan:

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong quý I/2011 bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ) phải thu (+), phải trả (-)
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Phí giao dịch chứng khoán	
		Phí lưu ký	13,951,571
		Thuê văn phòng	3,860,913,135
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty cùng Tập đoàn	Phí tư vấn	217,000,000
		Phí giao dịch chứng khoán	494,950,836
		Phí lưu ký	52,176,916
		Thuê văn phòng	896,700,000
		Các khoản khác nếu có (điền thêm)	
Bảo Việt Phi Nhân thọ	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch CK	26,848,237
		Phí lưu ký	2,030,204
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch CK	69,611,083
		Phí lưu ký	17,012,069
Ngân hàng Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch CK	8,528,200
		Phí lưu ký	182,666
		Phí quản lý SCĐ	
Quỹ ĐTCK Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch CK	29,151,506

Vào ngày kết thúc quý I/2011, các khoản phải thu (+) và phải trả (-) với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VNĐ)
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Thuê văn phòng	
		Phí lưu ký CK	171,697,369
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty cùng Tập đoàn	Phí tư vấn	217,000,000
		Thuê văn phòng	
		Tiền điện	
		Phí giao dịch CK	14,118,502
		Phí lưu ký CK	17,579,474
Bảo Việt Phi Nhân thọ	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch CK	4,926,511
		Phí lưu ký CK	811,340
Công ty QLQ Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch CK	882,908
		Phí lưu ký CK	205,773,871
Ngân hàng Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Số dư tiền gửi thanh toán	
		Phí lưu ký CK	37,333
Quỹ ĐTCK Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch CK	3,870,506
			636,697,814

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Lương và thưởng
Các phúc lợi khác

Quý I/2011 (VNĐ)

518,896,881

Quý I/2010 (VNĐ)

475,399,035

Phương hướng kinh doanh trong thời gian tới:

Trong thời gian tới, Công ty tiếp tục hoàn thiện bộ máy tổ chức, mở rộng mạng lưới kinh doanh và đẩy mạnh các nghiệp vụ kinh doanh được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp phép để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty.

Lập ngày 15 tháng 4 năm 2011

Người lập

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Thùy Dương

Trưởng phòng TCKT

(Ký, họ tên)



Nguyễn Hồng Thủy

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



Nhữ Đình Hòa

(Kèm theo Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008)
 Điểm 04 Mục V - Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Giảm	Cuối kỳ	Đầu kỳ	
I. Chứng khoán thương mại	15,355,053	18,217,302	441,745,587,239	511,932,750,899	-	5,400,673,560	(170,530,104,039)	(154,028,510,059)	271,215,483,200	363,304,914,400	
- Cổ phiếu (Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)	8,158,318	10,950,567	325,697,870,879	394,688,244,539	-	5,400,673,560	(129,208,299,179)	(118,766,629,699)	196,489,571,700	281,322,288,400	
- Trái phiếu (Chi tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro)											
- Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)	7,196,735	7,266,735	116,047,716,360	117,244,506,360	-		(41,321,804,860)	(35,261,880,360)	74,725,911,500	81,982,626,000	
- Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)											
II. Chứng khoán đầu tư											
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán											
+ Cổ phiếu (Chi tiết danh mục cổ phiếu bị giảm giá/rủi ro)											
+ Trái phiếu Chính phủ (Chi tiết danh mục trái phiếu Chính phủ bị giảm giá/rủi ro)											
+ Trái phiếu Công ty (Chi tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro)											
+ Chứng chỉ quỹ (Chi tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)											
+ Chứng khoán khác (Chi tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)											

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán		Ghi chú
2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	
+ Trái phiếu Chính phủ (Chi tiết danh mục trái phiếu Chính phủ bị giảm giá)					
+ Trái phiếu Công ty (Chi tiết danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá/rủi ro)					

(Handwritten signature)

+ Chứng chỉ quỹ (Chỉ tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro) + Chứng khoán khác (Chỉ tiết danh mục chứng khoán bị giảm giá/rủi ro)									
III. Đầu tư góp vốn									
- Đầu tư vào công ty con (Chỉ tiết các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)									
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chỉ tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)									
IV. Đầu tư tài chính khác									

De

